

Công ty Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

*Các Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán
ngày 31 tháng 12 năm 2006*

và Báo cáo của Ban Giám đốc

Công ty Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối Kế toán	5 - 6
Báo cáo Kết quả Hoạt động Kinh doanh	7 - 8
Báo cáo Lưu chuyển Tiền tệ	9 - 10
Thuyết minh Báo cáo Tài chính	11 - 35



Công ty Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006.

CÔNG TY

Công ty Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam là công ty con của Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam (BIDV), một ngân hàng quốc doanh được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Công ty được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 11/GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 10 tháng 4 năm 2006 với thời gian hoạt động là 89 năm. Công ty cũng đồng thời nhận các Giấy phép điều chỉnh sau:

<i>Giấy phép điều chỉnh</i>	<i>Ngày cấp</i>	<i>Thay đổi chính</i>
11/GPĐC1/KDBH	Ngày 10 tháng 5 năm 2006	Thành lập 3 chi nhánh tại Hải Phòng, Nghệ An và Đà Nẵng
11/GPĐC2/KDBH	Ngày 27 tháng 9 năm 2006	Thành lập 5 chi nhánh tại Bình Định, Đắk Lắk, Đồng Nai, Bà Rịa – Vũng Tàu và Cần Thơ
11/GPĐC3/KDBH	Ngày 17 tháng 10 năm 2006	Tăng vốn điều lệ của Công ty lên 200 tỷ đồng Việt Nam

Trong những năm trước, Công ty là đơn vị liên doanh giữa BIDV và Công ty TNHH Bảo hiểm Quốc tế QBE. Bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2006, Công ty trở thành công ty con trực thuộc BIDV sau khi BIDV mua lại phần góp vốn của Công ty TNHH Bảo hiểm quốc tế QBE trong liên doanh. Việc chuyển nhượng vốn này được Bộ Tài chính phê duyệt vào ngày 27 tháng 12 năm 2005 theo công văn số 16943/BTC-BH. Ngoài ra, theo Giấy phép Điều chỉnh số 11/GPĐC4/KDBH do Bộ Tài chính cấp cùng ngày, Công ty Liên doanh Bảo hiểm Việt – Úc đã được phép đổi tên thành Công ty Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Vốn điều lệ của Công ty được tăng từ 100 tỷ đồng Việt Nam lên 200 tỷ đồng Việt Nam theo giấy phép điều chỉnh lần thứ ba.

Công ty có trụ sở chính tại tầng 10, Tháp A, Tòa nhà Vincom, 191 Bà Triệu, Quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội và 9 chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Nghệ An, Đà Nẵng, Bình Định, Đắk Lắk, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu và Cần Thơ.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Lãi thuần sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006 của Công ty là 9.809.681 nghìn đồng Việt Nam (năm 2005: lỗ thuần sau thuế là 3.461.864 nghìn đồng Việt Nam).

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

Công ty Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Bổ nhiệm ngày
Ông Phạm Quang Tùng	Quyền Giám Đốc	Ngày 28 tháng 12 năm 2005
Bà Nguyễn Thị Thanh Vân	Phó Giám Đốc	Ngày 28 tháng 04 năm 2006

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty kiểm toán Ernst & Young bày tỏ nguyện vọng được tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình chuẩn bị các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính; và
- lập các báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

W:\Bao Cao\Bao Cao Tai Chinh\Bao Cao Tai Chinh 2005-2006.doc

Công ty Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi phê duyệt các báo cáo tài chính kèm theo. Các báo cáo này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam vào ngày 31 tháng 12 năm 2006, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và tuân thủ các quy định có liên quan.



Ông Phạm Quang Tùng
Quyền Giám đốc

Ngày 9 tháng 2 năm 2007

Số tham chiếu: 21234/21106

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

các báo cáo tài chính của Công ty Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam
vào ngày 31 tháng 12 năm 2006 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Kính gửi: Ban Giám đốc Công ty Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán bằng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2006 của Công ty Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("Công ty"), báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ có liên quan cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo ("các báo cáo tài chính") được trình bày từ trang 5 đến trang 35. Các báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc của Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính này dựa trên việc kiểm toán của chúng tôi. Các báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2005 được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác. Báo cáo kiểm toán của họ đề ngày 24 tháng 5 năm 2006 đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với các báo cáo tài chính của Công ty.

Cơ sở ý kiến kiểm toán

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các quy định của các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và Chuẩn mực Kiểm toán Quốc tế được áp dụng tại Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được mức tin cậy hợp lý về việc các báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu. Việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng về số liệu và các thuyết minh trên các báo cáo tài chính. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán đã được áp dụng và các ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán của chúng tôi cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

Ý kiến kiểm toán

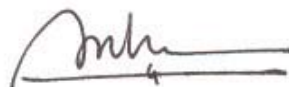
Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2006, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và tuân thủ các quy định có liên quan.



Trần Đình Cường
Phó Tổng Giám đốc
Kiểm toán viên đã đăng ký
Số đăng ký: 0135/KTV

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 9 tháng 2 năm 2007



Bùi Anh Tuấn
Kiểm toán viên phụ trách
Kiểm toán viên đã đăng ký
Số đăng ký: N. 1067/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
ngày 31 tháng 12 năm 2006

Đơn vị: VND'000

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số đầu năm	Số cuối năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN VÀ ĐẦU TƯ NGẮN HẠN		90.431.653	261.160.501
110	I. Tiền	3	7.146.300	16.059.620
111	1. Tiền mặt tại quỹ		74.327	33.343
112	2. Tiền gửi ngân hàng		7.071.973	16.026.277
113	3. Tiền đang chuyển		-	-
120	II. Đầu tư ngắn hạn	4	69.990.572	214.809.753
121	1. Đầu tư ngắn hạn		-	24.065.107
128	2. Đầu tư ngắn hạn khác		69.990.572	190.982.730
129	3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		-	(238.084)
130	III. Các khoản phải thu		12.635.304	28.639.291
131	1. Phải thu của khách hàng	5	13.318.215	31.299.369
138	2. Phải thu khác	5	106.505	2.499.652
139	3. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	5	(789.416)	(5.159.730)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		659.477	1.651.837
151	1. Tạm ứng		45.054	1.372.272
152	2. Chi phí trả trước ngắn hạn		614.423	279.565
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		24.097.089	55.819.966
210	I. Tài sản cố định		823.339	2.389.966
211	1. Tài sản cố định hữu hình	6	823.339	2.389.966
212	- Nguyên giá		2.534.592	7.077.409
213	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.711.253)	(4.687.443)
220	II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	7	19.305.000	43.430.000
221	1. Đầu tư chứng khoán dài hạn	7.1	15.875.000	40.000.000
228	2. Đầu tư dài hạn khác	7.2	3.430.000	3.430.000
240	IV. Tài sản dài hạn khác		3.968.750	10.000.000
	1. Ký quỹ bảo hiểm	8	3.968.750	10.000.000
	2. Cầm cố, ký quỹ dài hạn		-	-
250	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		114.528.742	316.980.467

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2006

Đơn vị: VND'000

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số đầu năm	Số cuối năm
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		43.176.078	106.630.275
310	I. Nợ ngắn hạn		9.083.797	67.005.486
311	1. Vay ngắn hạn	9	-	40.000.000
313	2. Phải trả người bán	10	6.825.632	21.905.783
315	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11	624.763	3.648.284
318	4. Phải trả khác	12	1.633.402	1.451.419
330	III. Các khoản dự phòng nghiệp vụ		34.092.281	39.624.789
331	1. Dự phòng phí	13.1	27.938.759	25.714.504
333	2. Dự phòng bồi thường	13.2	3.091.501	9.352.105
334	3. Dự phòng dao động lớn	13.3	3.062.021	4.558.180
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	14	71.352.664	210.350.192
410	I. Nguồn vốn		71.352.664	210.350.192
411	1. Vốn đầu tư	14.1	71.586.000	200.000.000
417	2. Quỹ đầu tư và phát triển	14.1	-	773.847
419	3. Lợi nhuận giữ lại	14.1	(233.336)	9.576.345
430	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		114.528.742	316.980.467

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Số đầu năm	Số cuối năm
1. Nợ khó đòi đã xử lý (VND'000)	286.595	286.595
2. Hợp đồng bảo hiểm gốc chưa phát sinh trách nhiệm	-	-
3. Ngoại tệ các loại (ngàn đôla Mỹ)	4.941	69

Nguyễn Huy Hoàng
Kế toán trưởng



Phạm Quang Tùng
Quản lý Giám đốc

Ngày 9 tháng 2 năm 2007

Công ty Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam B02a - DNBH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006

Đơn vị: VND'000

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm trước	Năm nay
01	Thu phí bảo hiểm gốc	15.1	26.225.916	40.215.762
02	Thu phí nhận tái bảo hiểm	18.1	20.312.744	8.999.103
03	Các khoản giảm trừ		(10.552.829)	(25.466.313)
04	Chuyển phí nhượng tái bảo hiểm	18.2	(10.552.829)	(25.466.313)
08	(Tăng)/giảm dự phòng phí		(17.336.627)	2.274.248
09	Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm		2.049.179	7.294.529
10	Thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		-	87.515
11	Thu khác nhận tái bảo hiểm		-	87.515
14	Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm		20.698.383	33.404.844
15	Chi bồi thường bảo hiểm gốc, trả tiền bảo hiểm	17.1	(4.881.856)	(5.517.172)
16	Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	17.2	(583.066)	(489.203)
17	Các khoản giảm trừ		1.062.273	2.045.937
18	Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	17.3	1.062.273	2.045.937
21	Bồi thường thuộc trách nhiệm giữ lại		(4.402.649)	(3.960.438)
23	Tăng/(giảm) dự phòng bồi thường		721.640	(6.235.716)
24	Trích dự phòng dao động lớn		(2.247.719)	(1.496.159)
25	Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		(8.424.048)	(6.872.449)
26	- Chi khác hoạt động bảo hiểm gốc		(3.473.795)	(2.449.039)
27	+ Chi hoa hồng		(1.627.412)	(1.981.488)
31	+ Chi giám định, chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm, chi khác		(1.846.383)	(467.551)
34	- Chi nhận tái bảo hiểm khác		(4.950.253)	(2.287.870)
35	+ Chi hoa hồng		(4.950.253)	(2.287.870)
40	- Chi phí trực tiếp khác liên quan đến hoạt động bảo hiểm		-	(2.135.54)

Công ty Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam B02a - DNBH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006

Đơn vị: VND'000

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm trước	Năm nay
41	Tổng chi trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm		(14.352.776)	(18.564.762)
42	Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm		6.345.607	14.840.082
44	Chi phí quản lý doanh nghiệp	19	(11.579.971)	(16.408.019)
45	Lợi nhuận thuần kinh doanh bảo hiểm		(5.234.364)	(1.567.937)
46	Doanh thu hoạt động tài chính	15.2	2.218.831	20.042.537
50	Chi phí hoạt động tài chính	16	-	(5.690.757)
51	Lợi nhuận hoạt động tài chính		2.218.831	14.351.780
52	Thu nhập khác	20	354.153	259.045
53	Chi phí khác	20	(800.484)	(731)
54	Lãi/(lỗ) khác	20	(446.331)	258.314
55	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(3.461.864)	13.042.157
60	Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	22.2	-	3.232.476
61	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(3.461.864)	9.809.681



Nguyễn Huy Hoàng
Kế toán trưởng



Phạm Quang Tùng
Quyền Giám đốc

Ngày 9 tháng 2 năm 2007

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006

Đơn vị: VND'000

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm trước	Năm nay
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế		(3.461.864)	13.042.157
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định	6	351.601	584.461
03	Các khoản dự phòng		18.205.170	9.902.822
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(655.521)	-
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(1.726.988)	(20.396.643)
07	Chi phí lãi vay	16	-	1.665.122
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		12.712.398	4.797.919
09	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu		1.341.662	(14.830.788)
11	Tăng các khoản phải trả		234.009	14.693.988
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(80.728)	(4.776)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		14.207.341	4.656.343
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(591.023)	(2.151.089)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		59.091	-
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác		(18.153.919)	(174.983.901)
24	Lãi thu được		1.435.323	13.860.771
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(17.250.528)	(163.274.219)

THÀNH VIÊN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006

Đơn vị: VND'000

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm trước	Năm nay
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	200.000.000
32	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu		-	(71.586.000)
	Nhận vốn đầu tư phát triển		-	773.847
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		-	44.000.000
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		-	(4.000.000)
35	Tiền trả lãi vay		-	(1.665.121)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	167.522.726
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(3.043.187)	8.904.850
60	Tiền đầu năm		10.188.256	7.146.300
61	Ảnh hưởng của biến động tỷ giá		1.231	8.470
70	Tiền cuối năm	3	7.146.300	16.059.620

Nguyễn Huy Hoàng
Kế toán trưởng



Phạm Quang Tùng
Quyền Giám đốc

Ngày 9 tháng 2 năm 2007

ty Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

ÉT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

ày 31 tháng 12 năm 2006 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam là công ty con của Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam (BIDV), một ngân hàng quốc doanh được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Công ty được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 11/GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 10 tháng 4 năm 2006 với thời gian hoạt động là 89 năm. Công ty cũng đồng thời nhận các Giấy phép điều chỉnh sau:

<i>Giấy phép điều chỉnh</i>	<i>Ngày cấp</i>	<i>Thay đổi chính</i>
11/GPĐC1/KDBH	Ngày 10 tháng 5 năm 2006	Thành lập 3 chi nhánh tại Hải Phòng, Nghệ An và Đà Nẵng
11/GPĐC2/KDBH	Ngày 27 tháng 9 năm 2006	Thành lập 5 chi nhánh tại Bình Định, Đắk Lắk, Đồng Nai, Bà Rịa – Vũng Tàu và Cần Thơ
11/GPĐC3/KDBH	Ngày 17 tháng 10 năm 2006	Tăng vốn điều lệ của Công ty lên 200 tỷ đồng Việt Nam

Trong những năm trước, Công ty là đơn vị liên doanh giữa BIDV và Công ty TNHH Bảo hiểm Quốc tế QBE. Bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2006, Công ty trở thành công ty con trực thuộc BIDV sau khi BIDV mua lại phần góp vốn của Công ty TNHH Bảo hiểm quốc tế QBE trong liên doanh. Việc chuyển nhượng vốn này được Bộ Tài chính phê duyệt vào ngày 27 tháng 12 năm 2005 theo công văn số 16943/BTC-BH. Ngoài ra, theo Giấy phép Điều chỉnh số 11/GPĐC4/KDBH do Bộ Tài chính cấp cùng ngày, Công ty Liên doanh Bảo hiểm Việt – Úc đã được phép đổi tên thành Công ty Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Vốn điều lệ của Công ty được tăng từ 100 tỷ đồng Việt Nam lên 200 tỷ đồng Việt Nam theo giấy phép điều chỉnh lần thứ ba.

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Bổ nhiệm ngày</i>
Ông Phạm Quang Tùng	Quyền Giám Đốc	28 tháng 12 năm 2005
Bà Nguyễn Thị Thanh Vân	Phó Giám Đốc	28 tháng 04 năm 2006

Công ty có trụ sở chính tại tầng 10, Tháp A, Tòa nhà Vincom, 191 Bà Triệu, Quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội và 9 chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Nghệ An, Đà Nẵng, Bình Định, Đắk Lắk, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu và Cần Thơ.

Tổng số cán bộ công nhân viên tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2006 là 128 người, trong đó cán bộ quản lý là 34 người (năm 2005: 14 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2006 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng nghìn đồng Việt Nam ("VND'000") phù hợp với Chế độ Kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 1296TC/QĐ/CĐKT ban hành ngày 31 tháng 12 năm 1996 của Bộ Tài chính và Quyết định số 150/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp Bảo hiểm và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Đơn vị tiền tệ ghi chép sổ sách kế toán là đồng Việt Nam ("VND").

Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Các chính sách kế toán mới

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam ("CMKTVN") mới sau do Bộ Tài chính ban hành và bắt đầu có hiệu lực trong năm 2006:

- Chuẩn mực Kế toán số 18 – Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng
- Chuẩn mực Kế toán số 19 – Hợp đồng bảo hiểm

Những chuẩn mực nêu trên đã được áp dụng phi hồi tố trong năm 2006 theo tinh thần của Thông tư 20/2006/TT-BTC ban hành ngày 20 tháng 3 năm 2006.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký là Nhật ký sổ cái.

2.4 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2006 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 Đầu tư tài chính

Đầu tư ngắn hạn bao gồm việc nắm giữ cổ phiếu niêm yết, tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng đảo hạn trong vòng từ 3 tháng đến 12 tháng hoặc dự định nắm giữ dưới một năm.

Đầu tư dài hạn bao gồm cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu không niêm yết, trái phiếu doanh nghiệp, tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư khác dự định nắm giữ trên một năm.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập khi giá trị ghi sổ nhỏ hơn giá trị thị trường cuối năm.

Dự phòng giảm giá đối với các khoản đầu tư khác được trích lập theo Thông tư 13/2006/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 27 tháng 2 năm 2006.

2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Tỷ lệ áp dụng trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi được dựa theo tỷ lệ quy định tại Thông tư 13/2006/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 27 tháng 2 năm 2006, cụ thể như sau:

<u>Các khoản phải thu quá hạn</u>	<u>Tỷ lệ dự phòng</u>
Dưới 1 năm	30%
Từ 1 đến 2 năm	50%
Từ 2 đến 3 năm	70%
Trên 3 năm	100%

Việc thay đổi tỷ lệ trích lập dự phòng so với năm trước đã dẫn đến việc dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập trong năm giảm đi 717.025 nghìn đồng Việt Nam.

2.8 Sử dụng các ước tính

Việc trình bày các báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày những khoản công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả lập dự phòng. Các ước tính này chủ yếu được dựa trên định tính và rủi ro chưa xác định nên kết quả thực tế có thể sẽ rất khác dẫn tới việc dự phòng có thể phải sửa đổi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2006 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.9 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ

Các quỹ dự phòng nghiệp vụ bao gồm: dự phòng phí chưa được hưởng, dự phòng bồi thường và dự phòng dao động lớn. Việc trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp quy định tại Thông tư số 99/2004/TT-BTC ngày 19 tháng 10 năm 2004 của Bộ Tài chính.

Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng như sau:

Dự phòng phí chưa được hưởng

Bắt đầu từ năm 2004, Công ty áp dụng phương pháp từng ngày để tính phí bảo hiểm chưa được hưởng cho tất cả các loại hình bảo hiểm. Phương pháp này được Bộ Tài chính phê duyệt tại công văn số 15383/TC-BH ngày 27 tháng 12 năm 2004.

Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm: Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết và Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm chưa giải quyết: được trích lập dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho Công ty bảo hiểm hoặc khách hàng đã yêu cầu đòi bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối năm, sau khi trừ đi phần thu hồi từ nhượng tái bảo hiểm. Trên cơ sở này, số dư dự phòng bồi thường đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng chưa được giải quyết tại thời điểm cuối năm tài chính là 9.352.105 nghìn đồng Việt Nam, trong đó phần ước tính bồi thường cho các chủ hợp đồng là 19.573.148 nghìn đồng Việt Nam và phần phải thu hồi từ nhà nhượng tái bảo hiểm là 10.221.043 nghìn đồng Việt Nam.

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại: được xác định dựa trên công thức đề ra trong Thông tư 99/2004/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 19 tháng 10 năm 2004.

Dự phòng dao động lớn: được trích lập mỗi năm cho đến khi dự phòng đạt được mức 100% mức phí giữ lại trong năm tài chính và được trích lập bằng 6.3% phí bảo hiểm giữ lại của năm tài chính, cùng tỷ lệ với năm trước.

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài chính đã ban hành Quyết định 100/2005/QĐ-BTC về việc ban hành bốn chuẩn mực kế toán ("CMKT") mới, bao gồm CMKT số 19 về Hợp đồng bảo hiểm. Theo đó, kể từ tháng 1 năm 2006, việc trích lập dự phòng dao động lớn là không cần thiết. Tuy nhiên, Công ty vẫn trích lập dự phòng dao động lớn nhằm đảm bảo tuân thủ theo Thông tư số 99/2004/TT-BTC ngày 19 tháng 10 năm 2004 của Bộ Tài chính về chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2006 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.10 Ghi nhận tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.11 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Phương tiện vận tải	20%
Thiết bị dụng cụ quản lý	25%
Thiết bị điện tử	20%

2.12 Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

2.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ do Công ty sử dụng (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá hạch toán tại ngày giao dịch. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tài sản và công nợ mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá do Bộ Tài chính công bố quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.14 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận theo số tiền phải trả trong tương lai cho hàng hóa và dịch vụ nhận được, không tính đến việc đã nhận được hóa đơn hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2006 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.15 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Dự phòng trợ cấp thôi việc được trích lập vào cuối niên độ báo cáo tài chính cho tất cả nhân viên Công ty có hơn một năm làm việc được tính bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc của nhân viên tại Công ty.

2.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu phí bảo hiểm

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận tại thời điểm Công ty chấp nhận trách nhiệm bảo hiểm.

Thông tư 99/2004/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 19 tháng 10 năm 2004 quy định rằng nếu như Công ty và bên mua bảo hiểm đồng ý thỏa thuận về phương thức thanh toán phí bảo hiểm theo định kỳ, thì doanh nghiệp hạch toán vào doanh thu tương ứng với kỳ đó. Công ty cũng áp dụng nguyên tắc ghi nhận doanh thu này.

Phí nhận tái bảo hiểm

Phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận là doanh thu tại thời điểm Công ty chấp nhận trách nhiệm bảo hiểm từ công ty nhượng tái bảo hiểm.

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

Thu nhập từ hoa hồng

Thu nhập từ hoa hồng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và dựa trên phí nhượng tái bảo hiểm. Công ty không có thu nhập hoa hồng hoãn lại.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận khi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2006 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.17 Ghi nhận chi phí

Phí nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và dựa trên phí bảo hiểm gốc và các thỏa thuận tái bảo hiểm.

Chi phí bồi thường

Chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối năm được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

Chi phí hoa hồng

Chi phí hoa hồng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và dựa trên phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm. Công ty không có chi phí hoa hồng hoãn lại.

2.18 Thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2006 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

2.19 Các dữ liệu tương ứng

Một số dữ liệu tương ứng cũng được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của năm nay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2006 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TIỀN

	Số đầu năm	Số cuối năm
	VND'000	VND'000
Tiền mặt tại quỹ	74.327	33.343
Trong đó: VND	74.327	33.343
Ngoại tệ	-	-
Tiền gửi ngân hàng	7.071.973	16.026.277
Trong đó: VND	6.928.306	15.395.334
Ngoại tệ	143.667	630.943
Tiền đang chuyển	-	-
	7.146.300	16.059.620

4. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

	Số đầu năm	Số cuối năm
	VND'000	VND'000
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	-	24.065.107
Đầu tư ngắn hạn khác	69.990.572	190.982.730
Dự phòng đầu tư ngắn hạn	-	(238.084)
Gía trị thuần của đầu tư ngắn hạn	69.990.572	214.809.753

Đầu tư chứng khoán ngắn hạn là các khoản đầu tư mua cổ phiếu niêm yết hoặc chưa niêm yết của các tổ chức kinh tế khác.

Đầu tư ngắn hạn khác là các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng bao gồm các khoản tiền gửi bằng đồng Việt Nam hoặc bằng đồng đô la Mỹ tại các chi nhánh/sở giao dịch thuộc hệ thống Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Các khoản tiền gửi bằng đồng Việt Nam này có kỳ hạn từ 3 tháng đến 1 năm và hưởng lãi suất từ 7,56% đến 9,00%/năm (2005: 5,40% đến 7,56%/năm). Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ có kỳ hạn dưới 1 năm và hưởng lãi suất là 1,5%/năm (2005: 0,80% đến 1,50%/năm).

Dự phòng đầu tư ngắn hạn bao gồm các khoản dự phòng mất giá cổ phiếu được trích lập theo qui định tại Thông tư 13/2006/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 27 tháng 2 năm 2006.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2006 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	<i>Số đầu năm</i>	<i>Số cuối năm</i>
	<i>VND'000</i>	<i>VND'000</i>
Phải thu của khách hàng		
Phải thu hoạt động bảo hiểm gốc	4.652.167	9.875.427
Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	7.250.700	7.153.605
Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm	926.400	7.245.517
Phải thu hoạt động tài chính	488.948	7.024.820
	13.318.215	31.299.369
Phải thu khác	106.505	2.499.652
Tổng cộng các khoản phải thu	13.424.720	33.799.021
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(789.416)	(5.159.730)
Phải thu thương mại và phải thu khác thuần	12.635.304	28.639.291

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2006 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Trang thiết bị văn phòng</i>	<i>Tổng cộng</i>
	<i>VND'000</i>	<i>VND'000</i>	<i>VND'000</i>
Nguyên giá:			
Số dư đầu năm	1.057.174	1.477.418	2.534.592
Tăng trong năm	3.386.032	1.156.785	4.542.817
Trong đó:			
<i>Mua mới</i>	791.761	585.480	1.377.241
<i>Tăng do điều chuyển từ công ty mẹ</i>	2.594.271	571.305	3.165.576
Giảm trong năm	-	-	-
Trong đó:			
<i>Thanh lý</i>	-	-	-
<i>Nhượng bán</i>	-	-	-
Số dư cuối năm	4.443.206	2.634.203	7.077.409
Trong đó:			
<i>Chưa sử dụng</i>	-	-	-
<i>Đã khấu hao hết</i>	2.815.664	999.195	3.814.859
<i>Chờ thanh lý</i>	-	-	-
Giá trị hao mòn:			
Số dư đầu năm	580.414	1.130.839	1.711.253
Tăng trong năm	2.754.812	221.378	2.976.190
Trong đó:			
<i>Chi phí trong năm</i>	363.083	221.378	584.461
<i>Tăng do điều chuyển từ công ty mẹ</i>	2.391.729	-	2.391.729
Giảm trong năm	-	-	-
Trong đó:			
<i>Thanh lý</i>	-	-	-
<i>Nhượng bán</i>	-	-	-
Số dư cuối năm	3.335.226	1.352.217	4.687.443
Giá trị còn lại:			
Số dư đầu năm	476.760	346.579	823.339
Số dư cuối năm	1.107.980	1.281.986	2.389.966
Trong đó:			
<i>Tài sản sử dụng để cầm cố/thế chấp</i>	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2005 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Danh mục các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2006 bao gồm:

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>VND'000</i>	<i>Số cuối năm</i> <i>VND'000</i>
1. Đầu tư chứng khoán dài hạn			
Trái phiếu và tín phiếu	7.1	15.875.000	40.000.000
2. Đầu tư dài hạn khác			
Đầu tư góp vốn khác	7.2	3.430.000	3.430.000
Giá trị thuần của đầu tư tài chính dài hạn		19.305.000	43.430.000

7.1 Trái phiếu và tín phiếu

Chi tiết đầu tư vào trái phiếu và tín phiếu tại ngày 31 tháng 12 năm 2006:

<i>Loại trái phiếu</i>	<i>Kỳ hạn</i>	<i>Lãi suất năm</i>	<i>Số tiền</i> <i>VND'000</i>
Tổng Công ty Dầu khí	3 năm	9,05%	10.000.000
Tổng Công ty Sông Đà	5 năm	10,5%	30.000.000
			40.000.000

7.2 Đầu tư góp vốn khác

Đầu tư góp vốn khác là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia ("VINARE"). Khoản đầu tư này chưa đáp ứng yêu cầu trở thành công ty con, công ty liên kết hay đầu tư góp vốn liên doanh. Công ty dự định sẽ nắm giữ khoản đầu tư này trong thời gian dài.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2005 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. KÝ QUỸ BẮT BUỘC

	<i>Số đầu năm</i>	<i>Số cuối năm</i>
	<i>VND'000</i>	<i>VND'000</i>
Ký quỹ bảo hiểm	3.968.750	10.000.000
	3.968.750	10.000.000

Ký quỹ bắt buộc là khoản ký quỹ bảo hiểm bằng đồng Việt Nam tại Sở Giao dịch I – Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Theo quy định, Công ty phải duy trì một khoản ký quỹ bảo hiểm bắt buộc tương ứng với 5% vốn điều lệ.

9. CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	<i>Số đầu năm</i>	<i>Số cuối năm</i>
	<i>VND'000</i>	<i>VND'000</i>
Vay ngắn hạn	-	40.000.000
	-	40.000.000

Các khoản vay ngắn hạn

<i>Ngân hàng</i>	<i>Số dư cuối năm VND'000</i>	<i>Kỳ hạn và ngày đến hạn</i>	<i>Lãi suất</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
Sở Giao dịch I - BIDV	30.000.000	Từ ngày 24 tháng 8 năm 2006 đến ngày 24 tháng 8 năm 2007	8,2%/năm	Tín chấp
Sở Giao dịch I - BIDV	10.000.000	Từ ngày 20 tháng 6 năm 2006 đến ngày 20 tháng 6 năm 2007	8,2%/năm	Tín chấp
	40.000.000			

Công ty sử dụng các khoản vay này cho mục đích đầu tư vào trái phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2005 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	<i>Số đầu năm</i>	<i>Số cuối năm</i>
	<i>VND'000</i>	<i>VND'000</i>
Các khoản phải trả thương mại		
Phải trả hoạt động bảo hiểm gốc	754.408	1.556.130
Phải trả hoạt động nhận tái bảo hiểm	1.910.074	1.868.157
Phải trả hoạt động nhượng tái bảo hiểm	4.161.150	18.481.496
	6.825.632	21.905.783

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<i>Số đầu năm</i>	<i>Số cuối năm</i>
	<i>VND'000</i>	<i>VND'000</i>
<i>Thuế phải nộp nhà nước</i>		
Thuế Giá trị Gia tăng	103.601	574.345
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(197.710)	3.029.990
Thuế khác	718.872	43.949
	624.763	3.648.284

12. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	<i>Số đầu năm</i>	<i>Số cuối năm</i>
	<i>VND'000</i>	<i>VND'000</i>
Chi phí phải trả	323.199	83.940
Lãi vay phải trả	-	63.778
Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	423.822	67.694
Phải trả BIDV	-	381.077
Phí ủy thác đầu tư	-	575.000
Phải trả khác	886.381	279.930
	1.633.402	1.451.419

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2005 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (tiếp theo)

13.2 Dự phòng bồi thường

<i>Nghiệp vụ bảo hiểm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Số cuối năm</i>
	<i>VND'000</i>	<i>VND'000</i>
Bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người	41.396	109.134
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	1.631.272	7.097.359
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	349.972	723.181
Bảo hiểm xe cơ giới	383.002	837.513
Bảo hiểm cháy nổ	(428.450)	32.135
Bảo hiểm trách nhiệm	525.791	509.570
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	-	-
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	585.974	38.300
Nghiệp vụ khác	2.544	4.913
	3.091.501	9.352.105

13.3 Dự phòng dao động lớn

<i>Nghiệp vụ bảo hiểm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Số cuối năm</i>
	<i>VND'000</i>	<i>VND'000</i>
Bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người	25.802	71.714
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	1.865.567	2.808.028
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	194.797	273.938
Bảo hiểm xe cơ giới	572.087	795.601
Bảo hiểm cháy nổ	266.612	401.683
Bảo hiểm trách nhiệm	103.875	124.970
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	-	-
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	27.977	31.957
Nghiệp vụ khác	5.304	50.289
	3.062.021	4.558.180

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2006 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

14.1. Tăng/giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	Đầu tư và phát triển	Dự trữ bắt buộc	Lợi nhuận sau thuế giữ lại	Tổng
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Năm trước:					
Số dư đầu năm	71.586.000	-	-	3.228.528	74.814.528
- Tăng vốn điều lệ	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm	-	-	-	(3.461.864)	(3.461.864)
Số dư cuối kỳ	71.586.000	-	-	(233.336)	71.352.664
Năm nay:					
Số dư đầu năm	71.586.000			(233.336)	71.352.664
- Tăng vốn điều lệ	200.000.000	-	-	-	200.000.000
- Chuyển vốn điều lệ về công ty mẹ	(71.586.000)	-	-	-	(71.586.000)
- Thu nhập trong năm	-	-	-	9.809.681	9.809.681
- Vốn nhận từ công ty mẹ	-	773.847	-	-	773.847
Số dư cuối kỳ	200.000.000	773.847	-	9.576.345	210.350.192

Theo qui định tại Điều 29, Nghị định 43 do Chính phủ ban hành ngày 1 tháng 8 năm 2004, doanh nghiệp bảo hiểm phải trích 5% lợi nhuận sau thuế hàng năm để lập quỹ dự trữ bắt buộc và mức tối đa của quỹ dự trữ bắt buộc bằng 10% mức vốn điều lệ của doanh nghiệp. Khoản trích lập quỹ dự trữ bắt buộc này cho lợi nhuận của năm 2006 sẽ được thực hiện trong năm 2007.

Theo Công văn số 0139/CV-QLNV do Công ty gửi Bộ Tài chính vào ngày 29 tháng 3 năm 2006 và theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 11GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 10 tháng 4 năm 2006, vốn điều lệ của Công ty Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam là 100 tỷ đồng Việt Nam, do Ngân hàng Đầu tư và Phát triển cấp toàn bộ. Để thực hiện việc thay đổi vốn điều lệ này, Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam đã cấp đủ 100 tỷ đồng Việt Nam vốn điều lệ và thu hồi từ Công ty phần vốn góp bằng ngoại tệ, sau khi trừ đi phần lỗ từ hoạt động kinh doanh của Công ty trước khi Ngân hàng Đầu tư và Phát triển mua lại phần vốn góp của QBE, là US\$4.868.730. Việc thu hồi vốn góp bằng ngoại tệ đã dẫn đến việc Công ty phải chịu một khoản lỗ chênh lệch tỷ giá khi chuyển đổi khoản vốn góp bằng ngoại tệ trước đây sang đồng Việt Nam để chuyển về cho Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo tỷ giá hiện hành. Như được trình bày trong Thuyết minh số 16, khoản lỗ chênh lệch tỷ giá này được hạch toán trên tài khoản chi phí hoạt động tài chính và đưa vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006.

Nguồn vốn đầu tư và phát triển nhận từ công ty mẹ trong năm thể hiện phần nguyên giá giá trị tài sản do công ty mẹ mua mới cũng như phần giá trị còn lại của các tài sản đã qua sử dụng được công ty mẹ chuyển giao cho công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2006 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

14.2 Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần ba số 11/GPĐC3/KDBH là 200 tỷ đồng Việt Nam. Số vốn điều lệ này đã được công ty mẹ góp đầy đủ tính tới thời điểm 31 tháng 12 năm 2006.

15. DOANH THU

15.1 Doanh thu phí bảo hiểm gốc

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Năm trước</i>	<i>Năm nay</i>
	<i>VND'000</i>	<i>VND'000</i>
Bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người	441.143	1.325.933
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	15.771.986	24.136.115
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	1.338.330	1.936.417
Bảo hiểm xe cơ giới	2.295.727	6.376.468
Bảo hiểm cháy nổ	2.496.796	4.765.476
Bảo hiểm trách nhiệm	3.137.000	494.514
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	-	-
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	744.934	225.788
Nghiep vụ khác	-	955.051
	26.225.916	40.215.762

15.2 Thu nhập hoạt động tài chính

	<i>Năm trước</i>	<i>Năm nay</i>
	<i>VND'000</i>	<i>VND'000</i>
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.667.897	10.599.894
Thu lãi đầu tư trái phiếu, cổ phiếu	-	9.099.000
Cổ tức được chia	-	343.643
Lãi chênh lệch tỷ giá	550.934	-
	2.218.831	20.042.537

16. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Năm trước</i>	<i>Năm nay</i>
	<i>VND'000</i>	<i>VND'000</i>
Chi phí lãi vay	-	1.665.122
Chi phí đầu tư	-	111.840
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	3.913.795
	-	5.690.757

Xin xem thuyết minh phần 14.1 về khoản lỗ chênh lệch tỷ giá nêu trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2006 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. CHI PHÍ BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM GỐC, BỒI THƯỜNG NHẬN TÁI BẢO HIỂM VÀ THU BỒI THƯỜNG NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

17.1 Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Năm trước</i>	<i>Năm nay</i>
	<i>VND'000</i>	<i>VND'000</i>
Bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người	159.009	67.553
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	1.269.839	2.357.132
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	14.629	147.969
Bảo hiểm xe cơ giới	1.698.554	1.523.697
Bảo hiểm cháy nổ	422.367	1.361.417
Bảo hiểm trách nhiệm	1.317.459	59.404
	4.881.856	5.517.172

17.2 Chi phí bồi thường nhận tái bảo hiểm

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Năm trước</i>	<i>Năm nay</i>
	<i>VND'000</i>	<i>VND'000</i>
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	551.385	250.847
Bảo hiểm cháy nổ	9.177	19.803
Bảo hiểm trách nhiệm	22.504	-
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	-	218.553
	583.066	489.203

17.3 Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Năm trước</i>	<i>Năm nay</i>
	<i>VND'000</i>	<i>VND'000</i>
Bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người	37.121	2.656
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	485.447	1.033.354
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	19.084	9.456
Bảo hiểm xe cơ giới	234.718	247.219
Bảo hiểm cháy nổ	146.341	676.714
Bảo hiểm trách nhiệm	139.562	10.973
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	-	65.565
	1.062.273	2.045.937

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2006 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. PHÍ NHẬN TÁI VÀ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

18.1 Phí nhận tái bảo hiểm

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Năm trước</i>	<i>Năm nay</i>
	<i>VND'000</i>	<i>VND'000</i>
Bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người	6.657	3.644
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	19.373.679	8.783.694
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	-	-
Bảo hiểm xe cơ giới	12.314	-
Bảo hiểm cháy nổ	398.275	60.245
Bảo hiểm trách nhiệm	350.949	149.982
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	-	-
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	170.869	1.538
Nghiep vụ khác	-	-
	20.312.744	8.999.103

18.2 Phí nhượng tái bảo hiểm

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Năm trước</i>	<i>Năm nay</i>
	<i>VND'000</i>	<i>VND'000</i>
Bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người	67.179	600.816
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	7.856.250	17.960.104
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	373.127	680.212
Bảo hiểm xe cơ giới	333.149	2.828.617
Bảo hiểm cháy nổ	870.196	2.681.740
Bảo hiểm trách nhiệm	700.040	309.655
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	352.888	164.152
Nghiep vụ khác	-	241.017
	10.552.829	25.466.313

19. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Năm trước</i>	<i>Năm nay</i>
	<i>VND'000</i>	<i>VND'000</i>
Chi phí nhân công	5.384.783	4.561.493
Chi phí khấu hao tài sản cố định	351.603	584.461
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.179.820	5.234.109
Chi phí khác bằng tiền	1.663.765	6.027.956
	11.579.971	16.408.019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2006 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Năm trước	Năm nay
	VND'000	VND'000
Thu nhập khác		
Thu từ thanh lý tài sản	59.091	-
Thu khác	295.062	259.045
	354.153	259.045
Chi phí khác		
Chi thanh lý tài sản	-	-
Chi khác	(800.484)	(731)
	(800.484)	(731)
Lãi/(lỗ) khác	(446.331)	258.314

21. THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

	Năm trước	Năm nay
	VND'000	VND'000
I. TỔNG SỐ CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN	31	76
II. THU NHẬP NHÂN VIÊN		
1. Lương	2.591.572	2.954.467
2. Thưởng	169.201	1.733.086
3. Tổng thu nhập	2.760.773	4.687.553
4. Lương bình quân tháng	6.967	3.240
5. Thu nhập bình quân tháng	7.421	5.140

22. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp Thuế Thu nhập Doanh nghiệp ("thuế TNDN") với thuế suất bằng 28% lợi nhuận thu được.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2006 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

22.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	<i>Năm trước</i>	<i>Năm nay</i>
	<i>VND'000</i>	<i>VND'000</i>
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	3.232.476
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3.232.476

22.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

<i>CHỈ TIÊU</i>	<i>Năm nay</i>
	<i>VND'000</i>
Lợi nhuận kế toán thuần trước thuế	13.042.157
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận theo kế toán	
Các khoản điều chỉnh tăng	
Doanh thu chưa thực hiện tính vào thu nhập chịu thuế	-
Thay đổi trong dự phòng phải thu khó đòi	-
Các khoản điều chỉnh giảm	
Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	-
Thu lãi cổ tức	343.643
Doanh thu đã tính vào thu nhập chịu thuế của (các) kỳ trước	-
Lợi nhuận điều chỉnh chưa trừ chuyển lỗ và trước thuế	12.698.514
Lỗ năm trước chuyển sang	(1.153.955)
Thu nhập chịu thuế ước tính năm nay	11.544.559
Thuế Thu nhập Doanh nghiệp ước tính năm nay	3.232.476
Thuế Thu nhập Doanh nghiệp phải trả đầu năm	-
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu/(thừa) năm trước	(197.710)
Thuế Thu nhập Doanh nghiệp đã trả trong năm	(4.776)
Thuế Thu nhập Doanh nghiệp phải trả cuối năm	3.029.990
Lợi nhuận sau Thuế Thu nhập Doanh nghiệp	9.809.681

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2006 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. CÁC CAM KẾT VÀ NỢ TIỀM TÀNG

Các cam kết hoạt động

Công ty có cam kết hoạt động liên quan đến việc thuê văn phòng như sau:

KHOẢN MỤC	Năm nay VND'000
Cam kết thuê văn phòng tại thành phố Hồ Chí Minh	1.095.353
Trong đó:	
- Đến hạn trong 1 năm	547.676
- Đến hạn từ 2 đến 5 năm	547.677
- Đến hạn sau 5 năm	-

24. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các công ty có liên quan trong năm như sau:

Công ty liên quan	Mối quan hệ	Các giao dịch	Số tiền VND'000
Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam (BIDV)	Chủ đầu tư	Tăng (giảm) tiền gửi thanh toán	696.172
		Tăng đầu tư tiền gửi có kỳ hạn	150.331.668
		Giảm đầu tư trái phiếu BIDV	15.875.000
		Vay ngắn hạn	40.000.000
		Tăng tiền gửi dự trữ bắt buộc	6.031.250
		Thu phí bảo hiểm	12.872.643
		Góp vốn điều lệ	200.000.000
		Thu hồi vốn góp trước đây	71.586.000
		Chuyển nguồn đầu tư phát triển	773.847
Công ty Cho thuê Tài chính BIDV	Cùng chủ sở hữu/ Công ty con của BIDV	Tiền gửi có kỳ hạn	7.000.000
		Thu phí bảo hiểm	704.824
Công ty Chứng khoán BIDV	Cùng chủ sở hữu/ Công ty con của BIDV	Tăng tiền gửi giao dịch chứng khoán	9.481.846

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2006 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

26. CÁC DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Một vài dữ liệu tương ứng trong các báo cáo tài chính này đã được trình bày lại cho phù hợp với hình thức trình bày của năm nay.

27. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các báo cáo tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2006 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được Quyền Giám đốc của Công ty phê duyệt để phát hành vào ngày 9 tháng 2 năm 2007.



Nguyễn Huy Hoàng
Kế toán trưởng



Phạm Quang Tùng
Quyền Giám đốc

Ngày 9 tháng 2 năm 2007

